

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2017/DS-ST

Ngày: 21 - 8 - 2017

“ V/v: Tranh chấp

Hợp đồng vay tài sản ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc San.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lam.

2. Bà Nguyễn Thị Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa: Bà Giản Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2017/TLST - DS ngày 06 tháng 3 năm 2017 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2017/QĐXXST - DS ngày 20 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị L.

Địa chỉ: Thôn 6, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T và anh Phạm Hoàng T1.

Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Phạm Văn T ủy quyền cho anh Phạm Hoàng T1 theo giấy ủy quyền ngày 28/3/2017 – Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Bùi Thị L trình bày:

Giữa bà và ông Phạm Văn T có quan hệ họ hàng với nhau. Vào ngày 16/4/2016 vợ ông T là bà Lê Thị L1 cùng con trai là Phạm Hoàng T1 tới nhà bà nhờ bà đi vay tiền hộ. Bà đã dẫn bà L1 cùng anh Thạch tới nhà bà L2 (Không rõ họ) ở cùng thôn với bà để vay tiền. Do giữa bà L2 và mẹ con bà L1 không quen biết nhau, nên bà đã đứng ra vay của bà L2 số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Sau khi nhận tiền vay từ bà L2 thì bà đã đưa số tiền trên cho mẹ con bà L1 vay lại. Hai bên thỏa thuận là

mẹ con bà L1 có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà vào ngày 16/6/2016 và phải chịu lãi suất là 300.000đ/ngày/150.000.000đ. Bà L1 là người trực tiếp viết giấy vay tiền và cùng anh T1 ký tên vào mục “Người vay” còn chữ ký, chữ viết Phạm Văn T là do bà L1 viết. Theo bà L1 thì mục đích vay tiền là để đảo nợ ngân hàng. Khi đến hạn trả nợ, mặc dù bà đã yêu cầu nhiều lần, nhưng bà L1 và anh T1 không chịu trả nợ cho bà. Đến tháng 11/2016 thì bà L1 chết, hiện nay bà yêu cầu anh Phạm Hoàng T1 và chồng bà L1 là ông Phạm Văn T phải trả cho bà số tiền nợ gốc 150.000.000đ và yêu cầu tính lãi đối với số nợ gốc kể từ thời điểm vay đến nay, mức lãi suất là 1%/tháng.

- Tại Bản tự khai ngày 22/3/2017 và Biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2017 bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn Phạm Văn T, anh Phạm Hoàng T1 trình bày:

Anh là con của ông Phạm Văn T và bà Lê Thị L1, mẹ của anh đã chết vào tháng 11/2016. Anh biết khi còn sống mẹ anh có vay của bà Bùi Thị L số tiền là 150.000.000đ. Tuy nhiên anh không biết mẹ anh vay tiền của bà L để sử dụng vào mục đích gì và mẹ anh khi vay tiền có thỏa thuận về lãi suất hay không, chữ ký, chữ viết Phạm Văn T và Phạm Hoàng T1 tại mục “Người vay” của giấy vay tiền lập ngày 16/4/2016 không phải là chữ ký và chữ viết của anh và bố anh mà do mẹ anh tự viết. Anh biết mẹ anh chưa trả cho bà L số tiền 150.000.000đ. Hiện nay bà L yêu cầu anh cùng bố anh trả số tiền 150.000.000đ và tiền lãi phát sinh thì anh chấp nhận sẽ tự nguyện cùng bố anh chịu trách nhiệm trả nợ cho bà L, tuy nhiên anh xin được gia hạn thêm thời gian trả nợ, vì hiện nay hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/7/2017 người làm chứng bà Trần Thị L3 trình bày:

Giữa bà và bà Bùi Thị L có quan hệ hàng xóm với nhau, còn bà không quen biết bà Lê Thị L1. Vào ngày 16/4/2016 bà L tới nhà bà hỏi vay tiền, đi cùng bà L có 01 người phụ nữ và 01 nam thanh niên, sau này bà biết đó là bà Lê Thị L1 và anh Phạm Hoàng T1. Khi bà L hỏi vay tiền thì bà đã cho bà L vay số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Sau khi vay tiền của bà thì bà L có cho mẹ con bà L1 vay lại số tiền đó hay không thì bà không biết. Bà L vay tiền của bà thì phải chịu trách nhiệm đối với bà. Còn việc bà L cho bà L1 vay lại thì gia đình bà L1 phải chịu trách nhiệm đối với bà L. Việc bà L khởi kiện chồng con bà L1 tại Tòa án không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của bà.

Quá trình giải quyết vụ án sau khi làm bản tự khai tại Tòa án và có mặt tại Tòa án để Tòa án lấy lời khai thì Tòa án đã 02 lần thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh Phạm Hoàng T1 không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp và hòa giải, mặc dù Tòa án đã triệu tập họp lệ.

Tại phần tranh luận, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do. Tại phiên tòa đương sự tuân thủ nội quy phiên tòa và sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, HĐXX xét thấy: Giữa bà Bùi Thị L với bà Lê Thị L1 và anh Phạm Hoàng T1 đã thực hiện giao dịch vay tiền với nhau. Do bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền và hiện nay đã chết nên bà L khởi kiện chồng và con bà L1 là ông Phạm Văn T và anh Phạm Hoàng T1 tại Tòa án. Như vậy, tranh chấp giữa bà L với ông T và anh T1 là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Krông Năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS

[3] Về nội dung tranh chấp:

- Về số lượng nợ: Bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn T và anh Phạm Hoàng T1 trả số tiền nợ gốc 150.000.000đ + tiền lãi phát sinh. Quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Hoàng T1 thừa nhận mẹ anh là bà Lê Thị L1 đã vay bà L số tiền 150.000.000đ. Mẹ anh đã chết, số tiền mẹ anh vay của bà L chưa được thanh toán. Bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn thừa nhận số lượng nợ mà nguyên đơn đã đưa ra. Do bị đơn thừa nhận tình tiết, sự kiện mà nguyên đơn đưa ra nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Như vậy HĐXX đã có đủ cơ sở để xác định bà L1 còn nợ bà L số tiền nợ gốc là 150.000.000đ.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Theo trình bày của nguyên đơn thì người trực tiếp vay tiền là bà Lê Thị L1 và anh Phạm Hoàng T1, do bà L1 đã chết nên bà yêu cầu anh T1 và chồng bà L1 là ông Phạm Văn T có nghĩa vụ trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án anh T1 không thừa nhận việc cùng bà L1 ký nhận việc vay tiền của bà L và cho rằng không biết mục đích vay tiền của bà L1, nhưng anh T1 không đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh ý kiến của mình. Do anh T1 không đưa ra chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình, đồng thời chấp nhận có trách nhiệm trả nợ cho bà L. Đối với ông Phạm Văn T là chồng bà L1, mặc dù bà L xác định ông T không trực tiếp vay tiền, tuy nhiên do bà L1 đã chết, không xác định được số tiền mà bà L1 sử dụng vào mục đích gì, nhưng hiện nay người đại diện theo ủy quyền của ông T chấp nhận sẽ tự nguyện có trách nhiệm trả nợ cho bà L. Vì vậy HĐXX xác định việc bà L yêu cầu anh T1 và ông T phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền là có căn cứ.

- Về thời hạn trả nợ: Quá trình giải quyết vụ án anh T1 chấp nhận việc trả nợ nhưng xin được gia hạn thời gian trả nợ, HĐXX xét thấy: Khoản nợ trên đã quá thời hạn trả nợ. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã 02 lần tổ chức phiên hòa giải để các bên thương lượng với nhau về thời gian trả nợ, nhưng anh T1 đều vắng mặt, vì vậy HĐXX không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc gia hạn thời gian trả nợ.

- Về lãi suất tiền vay: Tại “Giấy vay tiền” lập ngày 16/4/2016 hai bên có thỏa thuận mức lãi là 300.000đ/ngày/150.000.000đ. Tuy nhiên hiện nay bà L yêu cầu tính lãi là 1%/tháng, HĐXX xét thấy: Khoản vay trên có thỏa thuận về lãi suất. Hiện nay bà L yêu cầu tính lãi 1%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, để đảm bảo quyền lợi cho bên bị vi phạm, HĐXX xét thấy cần áp dụng các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu của bà

Bùi Thị L, buộc ông Phạm Văn T và anh Phạm Hoàng T1 phải trả cho bà Bùi Thị L số tiền nợ gốc là 150.000.000đ. Về lãi suất: Buộc ông Phạm Văn T và anh Phạm Hoàng T1 phải chịu lãi suất 1%/tháng đối với số nợ gốc kể từ ngày vay (16/4/2016 đến ngày xét xử (21/8/2017), số tiền lãi mà ông T và anh T1 phải trả là: $150.000.000đ \times 1\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 24.250.000đ$.

Như vậy, tổng số tiền mà anh T1 và ông T phải trả cho bà L là: 174.250.000đ, bao gồm: Nợ gốc: 150.000.000đ tiền lãi: 24.250.000đ.

Về án phí: Ông Phạm Văn T và anh Phạm Hoàng T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền, nên phải chịu án phí là 5% đối với số tiền phải trả. Số tiền án phí mà ông T và anh T1 phải chịu là $174.250.000đ \times 5\% = 8.712.500đ$. Do ông T và anh T1 có hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương nên HĐXX xét giảm cho ông T và anh T1 50% tiền tạm ứng án phí phải nộp, số án phí còn phải nộp là: $8.712.500đ \times 50\% = 4.356.250đ$.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L được chấp nhận nên bà L sẽ được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L.

1. Buộc ông Phạm Văn T và anh Phạm Hoàng T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Bùi Thị L số tiền là 174.250.000đ (Một trăm bảy mươi tư triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng), bao gồm: Nợ gốc: 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền lãi: 24.250.000đ (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với khoản tiền phải thi hành khi có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn T và anh Phạm Hoàng T1 phải nộp 4.356.250đ án phí dân sự có giá ngạch, sau khi đã được giảm 50% tiền án phí do có hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị L số tiền 4.125.000đ đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA/2014/0042115 ngày 03/3/2017.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 là ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Bùi Ngọc San